

Đồng Nai, ngày 29 tháng 9 năm 2023

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 184/QĐ-KCNĐN ngày 21/6/2023 của Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai về việc thành lập Hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy Ajinomoto Long Thành (Điều chỉnh cơ cấu sản phẩm và thay đổi công nghệ sản xuất dây chuyền nước xốt thực phẩm, công suất 2.100 tấn/năm)” của Công ty Ajinomoto Việt Nam tại đường số 9, KCN Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 2778/KCNĐN-MT ngày 13/7/2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường Công ty Ajinomoto Việt Nam;

Xét đề nghị của Công ty Ajinomoto Việt Nam tại văn bản số 02-05249-2023-AVN đề ngày 30/8/2023 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy Ajinomoto Long Thành” tại đường số 9, KCN Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty Ajinomoto Việt Nam (sau đây gọi tắt là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy Ajinomoto Long Thành” tại đường số 9, KCN Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai với các nội dung sau:

### **1. Thông tin chung của cơ sở**

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy Ajinomoto Long Thành.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường số 9, KCN Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Ajinomoto Việt Nam, mã số doanh nghiệp: 3600244645, đăng ký lần đầu ngày 22/02/1991, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 16/08/2022, do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 1034475278, chứng nhận lần đầu ngày 22/02/1991, chứng nhận thay đổi lần thứ 16 ngày 15/6/2023, do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600244645.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Diện tích khu đất của cơ sở 170.832,5 m<sup>2</sup> (bao gồm Nhà máy Ajinomoto Long Thành: 90.850 m<sup>2</sup>; Kho chứa nguyên liệu 2: 79.982,5 m<sup>2</sup>).

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Sản xuất sản phẩm bột nêm và hỗn hợp tăng vị bột ngọt công suất 84.000 tấn/năm; sản phẩm từ tinh bột công suất 15.000 tấn sản phẩm/năm; thức uống hòa tan và thực phẩm bổ sung vi chất công suất 35.000 tấn sản phẩm/năm; nước hầm xương thịt, rau củ công suất 4.400 tấn/năm; nước xốt thực phẩm công suất 2.100 tấn sản phẩm/năm.

### **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.



1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 29 tháng 9 năm 2023 đến ngày 29 tháng 9 năm 2033).

**Điều 4.** Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Long Thành;
- Công ty Cổ Phần Sonadezi Long Thành;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (Tuyệt).

**TRƯỞNG BAN**



**Nguyễn Trí Phương**

**PHỤ LỤC 1**  
**YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 130 /GPMT-KCNĐN ngày 29 /9 /2023  
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

Các nguồn nước thải phát sinh của cơ sở bao gồm:

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, lao động của Nhà máy với lưu lượng 50,37 m<sup>3</sup>/ngày.
- Nguồn số 2: Nước thải sản xuất phát sinh từ dây chuyền sản xuất bột nêm dạng hạt và hỗn hợp tăng vị ngọt với lưu lượng 36,4 m<sup>3</sup>/ngày.
- Nguồn số 3: Nước thải sản xuất phát sinh từ dây chuyền sản xuất sản phẩm bột nêm dạng bột, sản phẩm từ tinh bột, thức uống hòa tan và thực phẩm bổ sung vi chất với lưu lượng 7,5 m<sup>3</sup>/ngày.
- Nguồn số 4: Nước thải sản xuất phát sinh từ dây chuyền sản xuất nước hầm xương thịt, rau củ với lưu lượng 6,1 m<sup>3</sup>/ngày.
- Nguồn số 5: Nước thải sản xuất phát sinh từ xưởng sản xuất nước cốt thực phẩm với lưu lượng 29,58 m<sup>3</sup>/ngày.
- Nguồn số 6: Nước thải phát sinh từ hệ thống lọc bụi màng nước với lưu lượng 19 m<sup>3</sup>/ngày.
- Nguồn số 7: Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm với lưu lượng 0,5 m<sup>3</sup>/ngày.

**2. Dòng nước thải đầu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí đầu nối nước thải với KCN:**

**2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:**

Nước thải sinh hoạt + Nước thải sản xuất của Nhà máy được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở với công suất thiết kế 250 m<sup>3</sup>/ngày, sau đó được đưa về hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Long Thành.

Chủ Cơ sở đã ký Hợp đồng số 29/HĐNT/SZL/KD-TT ngày 01/03/2011 kèm Phụ lục 2021-1 về việc xử lý nước thải của Nhà máy Ajinomoto Long Thành với Công ty Cổ phần Sonedezi Long Thành.

**2.2. Vị trí đầu nối nước thải:**

- Vị trí: 01 hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Long Thành.

- Tọa độ vị trí: X = 1195889; Y = 409397 (hệ quy chiếu VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiếu 6°).

**2.3. Lưu lượng đầu nối nước thải lớn nhất: 200 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.**

- Phương thức đầu nối: Tự chảy dựa vào cao độ, xả chu kỳ theo mẻ (20 giờ/mẻ).



- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN: phải đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Long Thành theo thỏa thuận đầu nối.

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:**

#### **1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:**

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, lao động của cơ sở được dẫn qua 18 bể tự hoại 3 ngăn với tổng thể tích 336,28 m<sup>3</sup> để xử lý sơ bộ, sau đó dẫn bằng ống thép không gỉ có đường kính 60 - 100mm từ hầm tự hoại tới hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 250 m<sup>3</sup>/ngày của cơ sở để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Long Thành. Riêng nước thải phát sinh từ nhà ăn công nhân được thu gom về bể tách dầu với thể tích 9 m<sup>3</sup> để xử lý sơ bộ, sau đó dẫn bằng đường ống thép không gỉ đường kính 100mm về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 250 m<sup>3</sup>/ngày để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Long Thành.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ dây chuyền sản xuất bột nêm dạng hạt và hỗn hợp tăng vị ngọt được thu gom bằng đường ống thép không gỉ có đường kính 100mm, dài 763m về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 250 m<sup>3</sup>/ngày để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Long Thành.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ dây chuyền sản xuất sản phẩm bột nêm dạng bột, sản phẩm từ tinh bột, thức uống hòa tan và thực phẩm bổ sung vi chất được thu gom bằng đường ống thép không gỉ có đường kính 100mm, dài 763m về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 250 m<sup>3</sup>/ngày để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Long Thành.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ dây chuyền sản xuất nước hầm xương thịt, rau củ được thu gom bằng đường ống thép không gỉ đường kính 100mm, dài 3m về bể tách dầu với thể tích 9 m<sup>3</sup> để tách lượng dầu mỡ, sau đó thu gom bằng đường ống thép không gỉ có đường kính 100mm, dài 763m về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 250 m<sup>3</sup>/ngày để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Long Thành.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ xưởng sản xuất nước xốt thực phẩm được thu gom bằng hệ thống đường ống thép không gỉ có đường kính 100mm về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 250 m<sup>3</sup>/ngày để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Long Thành.

- Nước thải phát sinh từ hệ thống lọc bụi màng nước được thu gom bằng hệ thống đường ống thép không gỉ có đường kính 100mm về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 250 m<sup>3</sup>/ngày để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Long Thành.

- Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm được thu gom bằng hệ thống đường ống thép không gỉ có đường kính 100mm về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 250 m<sup>3</sup>/ngày để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Long Thành.

#### **1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:**

### 1.2.1. Hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải sinh hoạt* → *Bể tự hoại 3 ngăn* → *Hệ thống xử lý nước thải cục bộ*.

- Thể tích bể tự hoại: 18 bể với tổng thể tích 336,29m<sup>3</sup>.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không.

### 1.2.2. Hệ thống thu gom, xử lý nước thải nhà ăn:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải nhà ăn* → *Bể tách dầu* → *Hệ thống xử lý nước thải cục bộ*.

- Thể tích bể tách dầu: 9 m<sup>3</sup>.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

### 1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất thiết kế 250 m<sup>3</sup>/ngày:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải (sinh hoạt + sản xuất)* → *Bể điều hòa* → *Bể điều chỉnh (02 bể)* → *Bể SBR (04 bể)* → *Bể lắng* → *Bể chứa sau xử lý* → *Đầu nối về Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Long Thành*.

- Công suất thiết kế: 250 m<sup>3</sup>/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH và H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub> cho việc điều chỉnh pH.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Chuẩn bị các bơm, máy khuấy, máy châm hóa chất nhằm thay thế kịp thời khi sự cố xảy ra.

- Thành lập tổ chuyên trách về vận hành, kiểm tra hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo vận hành hệ thống hoạt động ổn định và theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý nước thải do đã hoàn thành vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

## 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Long Thành và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN (Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành), không được xả thải trực tiếp ra môi trường.



3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của nhà máy.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Thành để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

## PHỤ LỤC 2

### NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 130/GPMT -KCNĐN ngày 29 /9 / 2023  
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

#### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

##### 1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ máy sấy 1 của quá trình sản xuất sản phẩm bột nêm dạng hạt và hỗn hợp tăng vị bột ngọt.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ máy sấy 2 của quá trình sản xuất sản phẩm bột nêm dạng hạt và hỗn hợp tăng vị bột ngọt.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ máy sấy 3 của quá trình sản xuất sản phẩm bột nêm dạng hạt và hỗn hợp tăng vị bột ngọt.
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải từ lò hơi sử dụng nhiên liệu LPG số 1, công suất 1 tấn/giờ.
- Nguồn số 05: Bụi, khí thải từ lò hơi sử dụng nhiên liệu LPG số 2, công suất 1 tấn/giờ.
- Nguồn số 06: Bụi, khí thải từ lò hơi sử dụng nhiên liệu LPG số 3, công suất 1 tấn/giờ.
- Nguồn số 07: Bụi, khí thải từ lò hơi sử dụng nhiên liệu LPG số 4, công suất 1 tấn/giờ.
- Nguồn số 08: Bụi, khí thải từ máy phát điện dự phòng số 1 sử dụng nhiên liệu dầu DO, công suất 2.500 KVA.
- Nguồn số 09: Bụi, khí thải từ máy phát điện dự phòng số 2 sử dụng nhiên liệu dầu DO, công suất 1.500 KVA.
- Nguồn số 10: Bụi, khí thải từ máy phát điện dự phòng số 3 sử dụng nhiên liệu dầu DO (Long Thành 2), công suất 80 KVA.

##### 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

###### 2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng thải số 01: Tương ứng với 01 ống thải của hệ thống xử lý bụi từ máy sấy 1 của quá trình sản xuất sản phẩm bột nêm dạng hạt và hỗn hợp tăng vị bột ngọt (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả thải khí: X = 1195536; Y = 409441.
- Dòng thải số 02: Tương ứng với 01 ống thải của hệ thống xử lý bụi từ máy sấy 2 của quá trình sản xuất sản phẩm bột nêm dạng hạt và hỗn hợp tăng vị bột ngọt (nguồn số 02), tọa độ vị trí xả thải khí: X = 1195537; Y = 409438.
- Dòng thải số 03: Tương ứng với 01 ống thải của hệ thống xử lý bụi từ máy sấy 3 của quá trình sản xuất sản phẩm bột nêm dạng hạt và hỗn hợp tăng vị bột ngọt (nguồn số 03), tọa độ vị trí xả thải khí: X = 1195538; Y = 409436.



- Dòng thải số 04: Tương ứng với 01 ống thải của 04 lò hơi đốt bằng nhiên liệu LPG (nguồn số 04, 05, 06, 07), tọa độ vị trí xả thải khí: X = 1195556; Y = 409368.

- Dòng thải số 05: Tương ứng với 01 ống thải số 01 của máy phát điện dự phòng số 1 (nguồn số 08), tọa độ vị trí xả thải khí: X = 1195558; Y = 409274.

- Dòng thải số 06: Tương ứng với 01 ống thải số 02 của máy phát điện dự phòng số 2 (nguồn số 09), tọa độ vị trí xả thải khí: X = 1195550; Y = 409279.

- Dòng thải số 07: Tương ứng với 01 ống thải số 03 của máy phát điện dự phòng số 3 (nguồn số 10), tọa độ vị trí xả thải khí: X = 1195550; Y = 409280.

Vị trí xả khí thải của hệ thống xử lý khí thải tại KCN Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $107^{\circ}45'$ , múi chiều  $6^{\circ}$ ).

## 2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $115.736 \text{ m}^3/\text{giờ}$

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $36.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $36.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $18.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$

- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $7.736 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .

- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $8.083 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .

- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $4.857 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .

- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $259 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .

### 2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Đối với dòng khí thải từ các công đoạn sản xuất (dòng số 01, 02, 03): xả liên tục.

- Đối với dòng khí thải từ lò hơi đốt bằng nhiên liệu LPG (dòng số 04): xả liên tục.

- Đối với dòng khí thải từ máy phát điện dự phòng (dòng số 05, 06, 07): xả gián đoạn.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với  $K_v = 1,0$ ;  $K_p = 0,8$ ), cụ thể như sau:

T T	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng thải số 01, 02, 03				
1	Lưu lượng	-	-	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	160		
II	Dòng thải số 04				
1	O <sub>2</sub> dư	mg/Nm <sup>3</sup>	-		

T T	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
2	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	380	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Khoản 3, 4 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
3	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	400		
4	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	800		
5	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	160		
III Dòng thải số 05, 06, 07					
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	160	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Khoản 3, 4 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
2	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	400		
3	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	380		
4	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	800		

**\* Ghi chú:**

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với  $K_v = 1,0$  và  $K_p = 0,8$ ).

(2) Chủ cơ sở có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với  $K_v = 1,0$  và  $K_p$  theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải) và QCVN 20:2009/BTNMT.

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:**

#### **1.1. Mạng lưới thu gom khí thải:**

- Bụi phát sinh từ máy sấy 1 quá trình sản xuất bột nôm dạng hạt và hỗn hợp tăng vị bột ngọt (dòng số 01) được thu gom bởi hệ thống ống hút đường kính Ø700 qua 06 cyclone sau đó đưa về hệ thống lọc bụi màng nước, công suất thiết kế 36.000 m<sup>3</sup>/giờ bằng đường ống Ø700. Khí thải sau xử lý thoát ra ngoài môi trường qua ống thải cao 10,65 m, đường kính 0,9 m.

- Bụi phát sinh từ máy sấy 2 quá trình sản xuất bột nôm dạng hạt và hỗn hợp tăng vị bột ngọt (dòng số 02) được thu gom bởi hệ thống ống hút đường kính Ø700 qua 06 cyclone sau đó đưa về hệ thống lọc bụi màng nước, công suất thiết kế 36.000 m<sup>3</sup>/giờ bằng đường ống Ø700. Khí thải sau xử lý thoát ra ngoài môi trường qua ống thải cao 10,65 m, đường kính 0,9 m.

- Bụi phát sinh từ máy sấy 3 quá trình sản xuất bột nôm dạng hạt và hỗn hợp tăng vị bột ngọt (dòng số 03) được thu gom bởi hệ thống ống hút đường kính Ø700 qua 02 cyclone sau đó đưa về hệ thống lọc bụi màng nước, công suất thiết



kế 18.000 m<sup>3</sup>/giờ bằng đường ống Ø600. Khí thải sau xử lý thoát ra ngoài môi trường qua ống thải cao 12,4 m, đường kính 0,5 m.

- Khí thải từ 04 lò hơi đốt bằng nhiên liệu LPG (dòng số 04) được thoát qua ống khói cao 15m, đường kính 0,4m.

- Khí thải từ máy phát điện dự phòng số 1 (dòng số 05) được thoát qua ống khói cao 10m, đường kính 0,3m.

- Khí thải từ máy phát điện dự phòng số 2 (dòng số 06) được thoát qua ống khói cao 10m, đường kính 0,3m.

- Khí thải từ máy phát điện dự phòng số 3 (dòng số 07) được thoát qua ống khói cao 10m, đường kính 0,3m.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy sấy 1 của quá trình sản xuất sản phẩm bột nêm dạng hạt và hỗn hợp tăng vị bột ngọt:

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi → 06 Cyclone → hệ thống hấp thụ bụi bằng màng nước → Ống thải.*

- Công suất thiết kế: 36.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy sấy 2 của quá trình sản xuất sản phẩm bột nêm dạng hạt và hỗn hợp tăng vị bột ngọt:

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi → 06 Cyclone → hệ thống hấp thụ bụi bằng màng nước → Ống thải.*

- Công suất thiết kế: 36.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy sấy 3 của quá trình sản xuất sản phẩm bột nêm dạng hạt và hỗn hợp tăng vị bột ngọt:

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi → 02 Cyclone → hệ thống hấp thụ bụi bằng màng nước → Ống thải.*

- Công suất thiết kế: 18.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

1.2.4. Thiết bị xử lý khí thải từ 04 lò hơi đốt bằng nhiên liệu LPG:

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải từ lò hơi → Ống thải.*

- Công suất thiết kế: 7.736 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

1.2.5. Thiết bị xử lý khí thải từ máy phát điện dự phòng số 1:

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải từ máy phát điện dự phòng số 1 → Ống thải.*

- Công suất thiết kế: 8.083 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

1.2.6. Thiết bị xử lý khí thải từ máy phát điện dự phòng số 2:

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải từ máy phát điện dự phòng số 2* → *Ổng thải*.

- Công suất thiết kế: 4.857 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

1.2.7. Thiết bị xử lý khí thải từ máy phát điện dự phòng số 3:

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải từ máy phát điện dự phòng số 3* → *Ổng thải*.

- Công suất thiết kế: 259 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Vận hành máy móc, thiết bị ở chế độ đảm bảo đúng công suất thiết kế.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 - 06 tháng (sau khi được cấp giấy phép môi trường).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 03 hệ thống xử lý bụi từ 03 máy sấy của dây chuyền sản xuất sản phẩm bột nêm dạng hạt và hỗn hợp tăng vị bột ngọt (nguồn số 01, 02, 03).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 ống thải sau hệ thống xử lý bụi từ máy sấy 1 của quá trình sản xuất sản phẩm bột nêm dạng hạt và hỗn hợp tăng vị bột ngọt, công suất thiết kế 36.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- 01 ống thải sau hệ thống xử lý bụi từ máy sấy 2 của quá trình sản xuất sản phẩm bột nêm dạng hạt và hỗn hợp tăng vị bột ngọt, công suất thiết kế 36.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- 01 ống thải sau hệ thống xử lý bụi từ máy sấy 3 của quá trình sản xuất sản phẩm bột nêm dạng hạt và hỗn hợp tăng vị bột ngọt, công suất thiết kế 18.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành



một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất sử dụng để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải. Thực hiện đầy đủ chương trình giám sát môi trường định kỳ theo Mục A Phụ lục này.

3.4. Công ty chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

**PHỤ LỤC 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 130/GPMT -KCNDN ngày 29/9 / 2023*  
*của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ các hoạt động của các phương tiện giao thông, vận chuyển ra vào nhà máy.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động sản xuất của dây chuyền sản xuất bột nêm dạng hạt và hỗn hợp tăng vị bột ngọt.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động sản xuất của dây chuyền sản xuất sản phẩm bột nêm dạng bột.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động sản xuất của dây chuyền sản xuất sản phẩm từ tinh bột.
- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động sản xuất của dây chuyền sản xuất nước hầm xương thịt, rau củ.
- Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động sản xuất của dây chuyền sản xuất thức uống hòa tan và thực phẩm bổ sung vi chất.
- Nguồn số 07: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động sản xuất của dây chuyền sản xuất nước xốt thực phẩm.
- Nguồn số 08: Tiếng ồn, độ rung từ máy móc thiết bị của hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 09: Tiếng ồn, độ rung từ máy phát điện dự phòng.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.**

- Nguồn số 01: Không xác định do các nguồn phát sinh đều là nguồn phân tán hoặc di động.
- Nguồn số 02: từ hoạt động sản xuất của dây chuyền sản xuất bột nêm dạng hạt và hỗn hợp tăng vị bột ngọt. Tọa độ X = 1195553; Y = 409449.
- Nguồn số 03: từ hoạt động sản xuất của dây chuyền sản xuất sản phẩm bột nêm dạng bột. Tọa độ X = 1195600; Y = 409346.
- Nguồn số 04: từ hoạt động sản xuất của dây chuyền sản xuất sản phẩm từ tinh bột. Tọa độ X = 1195608; Y = 409342.
- Nguồn số 05: từ hoạt động sản xuất của dây chuyền sản xuất nước hầm xương thịt, rau củ. Tọa độ X = 1195598; Y = 409356.
- Nguồn số 06: từ hoạt động sản xuất của dây chuyền sản xuất thức uống hòa tan và thực phẩm bổ sung vi chất. Tọa độ X = 1195553; Y = 409366.
- Nguồn số 07: từ hoạt động sản xuất của dây chuyền sản xuất nước xốt thực phẩm. Tọa độ X = 1195532; Y = 409518.



- Nguồn số 08: từ máy móc thiết bị của hệ thống xử lý nước thải. Tọa độ X = 1195791; Y = 409391.

- Nguồn số 09: từ máy phát điện dự phòng. Tọa độ X = 1195555; Y = 409273.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 107°45' múi chiều 6°)

**3. Tiếng ồn:** phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương ( $L_{aeq}$ ) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

#### 1.1. Đối với tiếng ồn

- Điều tiết các phương tiện giao thông ra vào Nhà máy, hạn chế sử dụng còi trong khu vực Nhà máy;

- Có kế hoạch vận chuyển nguyên, nhiên liệu và sản phẩm hợp lý;

- Cân chỉnh và bảo dưỡng các chi tiết máy móc, thiết bị tại Nhà máy. Kiểm tra độ mòn chi tiết và cho dầu bôi trơn định kỳ;

- Trồng cây xanh xung quanh nhà máy để hạn chế bụi, ồn ảnh hưởng ra ngoài khu vực Nhà máy và cải thiện điều kiện vi khí hậu trong khu vực.

- Nếu đã áp dụng các biện pháp giảm ồn, nếu tiếng ồn vẫn chưa đạt tiêu chuẩn cho phép, Chủ cơ sở sẽ xem xét, bố trí, phân công thời gian làm việc phù

hợp để đảm bảo thời gian tiếp xúc cho phép với nguồn ồn theo quy định của QCVN 24:2016/BYT cho phép tại các khu vực làm việc.

**1.2. Đối với độ rung:**

- Đúc móng máy đủ khối lượng, bê tông mác cao và đủ chiều sâu móng.
- Lắp đặt, cân chỉnh máy đúng làm giảm độ rung.
- Máy vận hành theo đúng công suất thiết kế.
- Bảo trì các thiết bị công nghệ theo định kỳ nhằm đảm bảo các thiết bị hoạt động ổn định và đúng kỹ thuật.

**2. Các yêu cầu bảo vệ môi trường**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



**PHỤ LỤC 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 130/GPMT -KCNĐN ngày 29 /9 / 2023  
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:**

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 8.615 kg/năm.

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Số lượng (Kg/năm)
1	Rác thải y tế	Rắn/lỏng	13 01 01	NH	118
2	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	16 01 06	NH	204
3	Hỗn hợp nhiên liệu thải	Lỏng	17 06 03	NH	2.833
4	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	KS	79
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	KS	558
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	KS	994
7	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (thủy tinh, composit)	Rắn	18 01 04	KS	158
8	Giẻ lau dính dầu nhớt, Vật liệu nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	1.109
9	Thiết bị thải có bộ phận linh kiện điện tử	Rắn	19 02 05	NH	295
10	Hỗn hợp chất thải từ phòng thí nghiệm	Rắn/lỏng	19 05 02	KS	1.197
11	Pin, ắc-quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	512
12	Các loại vật liệu cách nhiệt thải khác có hay bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	11 06 02	KS	526
13	Đá mài, giấy nhám	Rắn	07 03 10	KS	32
<b>Tổng khối lượng phát sinh</b>					<b>8.615</b>

## 1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 1.292.292 kg/năm.

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu	Số lượng (kg/năm)
1	Các loại phế phẩm	14 04 03	TT-R	623.474
2	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ (Giấy)	18 01 05	TT - R	42.401
3	Bao bì các loại	18 01 11	TT - R	351.349
4	Nhựa phế liệu	11 02 04	TT - R	38.091
5	Gỗ phế liệu	11 02 02	TT - R	7.210
6	Kim loại phế liệu	-	TT - R	37.263
7	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 13	TT	177.520
8	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo (dầu ăn, mỡ động vật) từ quá trình phân tách dầu/nước	12 06 11	TT	73,608
9	Chất thải từ quá trình xử lý khí thải khác với các loại trên (Bụi từ máy hút bụi trung tâm của xưởng sản xuất bột nêm và hỗn hợp tăng vị bột ngọt)	04 02 08	TT	14.760
10	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải khác với loại trên	18 02 02	TT	150
<b>Tổng khối lượng phát sinh</b>				<b>1.292.292</b>

## 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng phát sinh: 17,352 tấn/năm (bao gồm chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại kho nguyên liệu 2 (LT2)).

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	17,352
<b>TỔNG KHỐI LƯỢNG</b>		<b>17,352</b>

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy và được dán nhãn phân loại.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 24 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: được bố trí bên ngoài nhà xưởng, mái che bằng tôn, tường xây bằng gạch và nền được đổ bê tông chống thấm, có dán mã chất thải nguy hại, bố trí thiết bị chuyên dụng để lưu chứa chất thải nguy



hại, đảm bảo theo quy định tại Khoản 4, 5, 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

- Diện tích kho/khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: 245 m<sup>2</sup>.

- Diện tích khu để chén, thủy tinh bể: 11,5 m<sup>2</sup>; khu để phế liệu kim loại: 121 m<sup>2</sup>; khu vực chờ xuất hàng: 130 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: được bố trí bên ngoài nhà xưởng, mái che bằng tôn, tường xây bằng gạch và nền được đổ bê tông chống thấm đảm bảo theo quy định tại Khoản 1, 2, 3 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy, dung tích 120 – 240 lít.

- Diện tích khu vực lưu chứa: 16 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: được bố trí bên ngoài nhà xưởng, mái che bằng tôn, tường xây bằng gạch và nền được đổ bê tông chống thấm.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**

### **1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:**

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

### **2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:**

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

### **3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:**

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

### **4. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:**

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

- Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải và đầu tư trang thiết bị bảo đảm sẵn sàng ứng phó sự cố chất thải.



**PHỤ LỤC 5**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 130/GPMT -KCNĐN ngày 29 /9 / 2023*  
*của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:**

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 72/QĐ-KCNĐN ngày 04/04/2017 của Ban quản lý các KCN Đồng Nai về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Sản xuất nước xốt thực phẩm, công suất 2.100 tấn sản phẩm/năm” của Công ty Ajinomoto Việt Nam tại KCN Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai; Văn bản số 02/KCNĐN-MT ngày 02/01/2019 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về việc chấp thuận “Điều chỉnh một số nội dung báo cáo ĐTM đã được phê duyệt, điều chỉnh diện tích xưởng Aji-quick từ 1.304 m<sup>2</sup> lên 3.100 m<sup>2</sup> và bổ sung số lượng máy đóng gói của dự án từ 10 máy lên 15 máy”.

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy

định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ Phần Sonadezi Long Thành, Ủy ban nhân dân huyện Long Thành, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan, Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP.**